Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Bàu Bàng
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bàu Bàng, ngày 24 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý III năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	1,272			
1	**Chi sự nghiệp**				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	12,884	4,063	31.54%	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	12,884	4,063		
1	**Chi quản lý hành chính**	12,884			
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10,894			
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,990			
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**14,884**	**4,063**		
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12,894	3,612		
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,990	451		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	2	3	4	5	6
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT BÀU BÀNG

Phạm Tấn Bình

TRƯỜNG THPT BÀU BÀNG
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bàu Bàng, ngày 24 tháng 10 Năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN QUÝ III NĂM 2024

Biên chế được giao năm 2024: 82 (Biên chế 80, Hợp đồng 68: 3)
Biên chế thực hiện đến 31/03/2024: 71 (biên chế 68, hợp đồng 68: 3)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện dự toán đến quý III năm 2024	Dự toán còn lại	Tỷ lệ % KP thực hiện/ Dự toán
1	2	3	4	5	6
A	**Kinh phí năm trước chuyển sang**	-	-	-	
	Kinh phí thường xuyên	-		-	
1	Nguồn 13	-		-	
2	Nguồn 14			-	*0%*
B	**Dự toán năm nay**	**15,746,544,403**	**10,109,565,241**	**5,636,979,162**	***64%***
I	**Kinh phí chi thường xuyên**	**12,894,000,000**	**9,054,671,701**	**3,839,328,299**	***70%***
I.1	**Nguồn 13**	**12,894,000,000**	**9,054,671,701**	**3,839,328,299**	***70%***
1	***Chi cho con người***		**8,051,244,826**		
1.1	Lương		4,500,864,573		
1.2	Lương hợp đồng		110,712,000		
1.3	Phụ cấp lương		1,954,061,724		
1.4	Các khoản đóng góp		1,408,836,529		
1.5	Tăng thu nhập				
1.6	Phụ cấp ngoài trời		76,770,000		
2	***Chi cho công việc***		**1,003,426,875**		
2.1	Phúc lợi tập thể: Tiền nước		10,446,000		
2.2	Các khoản thanh toán cá nhân (Tiền ngoài trời GVTD.QP)				
2.3	Thanh toán dịch vụ công cộng: Tiền điện, vệ sinh môi trường		220,757,055		
2.4	Vật tư văn phòng: khoán VPP, vật tư văn phòng khác		21,699,342		
2.5	Thông tin tuyên truyền liên lạc		28,808,660		
2.6	Công tác phí		155,492,040		
2.7	Thuê mướn: nhân viên phục vụ, thuê mướn khác		136,494,000		
2.8	Sửa chữa:		90,881,300		
2.9	Mua sắm				
2.10	Nghiệp vụ chuyên môn: Sổ đầu bài, giấy khen, dụng cụ vệ sinh, băng rôn		193,798,478		
2.11	Chi khác: Tiền Tết		145,050,000		
2.12	Chi công tác Đảng				
2	***Kinh phí tiết kiệm***	**600,276,225**	**54,532,400**	**545,743,825**	*9%*
	Quỹ bổ sung thu nhập			-	
	Quỹ phúc lợi	128,176,317	45,217,000	82,959,317	
	Quỹ khen thưởng	23,768,600	9,315,400	14,453,200	
	Quỹ PTSN	448,331,308		448,331,308	
I.2	***Nguồn 14***	-	-	-	*0%*
1.1	Lương				
1.2	Phụ cấp lương				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện dự toán đến quý III năm 2024	Dự toán còn lại	Tỷ lệ % KP thực hiện/ Dự toán
1.3	Các khoản đóng góp				
1.4	Chi lương hưu trước tuổi theo				
II	**Kinh phí chi không thường xuyên**	**2,046,170,780**	**917,157,140**	**1,129,013,640**	***45%***
1	***Chi cho con người***		**317,565,440**		
	Chi thêm giờ				
	Chi các khoản thanh toán cá nhân (hỗ trợ ngoài khoán)		317,565,440		
2	***Chi cho công việc***		**599,591,700**		
	Chi thuê đào tạo, thuê xe, phòng thi đấu TDTT		173,890,000		
	Chi sửa chữa bảo trì camera thi TN THPT				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn: Bồi dưỡng HSG, KP thi THPT, TS10, ...		425,701,700		
III	**Nguồn hoạt động khác được để lại**	**206,097,398**	**83,204,000**	**122,893,398**	***40%***
III.1	**Buổi 2**	**206,097,398**	**83,204,000**	**122,893,398**	***40%***
1	***Chi cho con người***	-	-	-	
	80% dạy và quản lý				
2	***Thuế***	**46,990,680**		**46,990,680**	
3	***Cơ sở vật chất***	**159,106,718**	**83,204,000**	**75,902,718**	
	Tồn	**159,106,718**	**83,204,000**		
	Thu				
	Điều chỉnh tiền điện			**75,902,718**	
III.2	**Học phí**	**653,198,779**	-	**653,198,779**	***0%***
1	***Cải cách tiền lương***		-		
2	***Hoạt động***	**646,990,000**	-		
	Tồn 2023	**1,318,000**			
		645,672,000			
III.3	**Bán trú**	**36,267,279**	-	**36,267,279**	***0%***
	Tồn 2023	**6,208,779**		6,208,779	
	Thu 2024	25,048,750		25,048,750	
	Thuế 2024	5,009,750		5,009,750	

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÌNH ĐỊNH
TRƯỜNG THPT BẦU BÀNG

Phạm Tấn Bình

Đơn vị: Trường THPT Bàu Bàng
Địa chỉ: Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

THỐNG KÊ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Lọc các chứng từ theo các chỉ tiêu sau:

Tài khoản Nợ: 6111 **Thường xuyên**

Nguồn: 201 **Ngân sách Tỉnh tự chủ**

Mục/tiểu mục: 6900

Chứng từ		Tiểu mục	Diễn giải	TK Nợ	TK Có	Số tiền
Số	Ngày					
CKKB00288.	20/03/2024	6912	CK tiền phần mềm diệt virus Bkav pro. HĐ số: 00021186, KH: 1C24TAA, ngày	61112	5111	598,000
CKKB00312.	06/04/2024	6912	Thanh toán tiền cập nhật phần mềm theo HĐ 00005536, KH: 1C24TMS, ngày 09/01/2024	61118	5111	3,000,000
CKKB00312.	06/04/2024	6912	Thanh toán tiền cập nhật phần mềm theo HĐ 00069437, KH: 1C24TMS, ngày 22/03/2024	61118	5111	8,000,000
CKKB00323.	15/05/2024	6912	CK tiền mạng trả trước F374584.bdg 14 tháng từ 01/03/2024 đến 30/04/2025. HĐ số: 38144, KH: 1K24TBA, ngày 08/03/2024	61118	5111	6,900,000
CKKB00333.	21/05/2024	6912	CK tiền dây cáp mạng UTP CAT5, thiết bị chuyển mạch mạng. HĐ số: 0105/2024, ngày 10/05/2024. HĐ số: 5, KH: 1C24TPN, ngày 13/05/2024	61112	5111	11,319,000
CKKB00343.	22/05/2024	6912	CK tiền sửa chữa máy chiếu. HĐ số: 2603/HĐMB/2024, ngày 21/03/2024. HĐ số: 37, KH: 2C24TMA, ngày 02/04/2024	61112	5111	19,550,000
CKKB00422.	07/06/2024	6912	CK tiền sửa chữa máy chiếu phòng học sinh. HĐ số: 59, KH: 2C24TMA, ngày 03/05/2024	61118	5111	7,100,000
CKKB00496.	22/08/2024	6912	CK tiền phí duy trì website trường. Hóa đơn số: 27, ký hiệu: 1C24TNV, ngày 11/07/2024	61118	5111	3,280,000
CKKB00519.	11/09/2024	6912	CK dịch vụ học bạ điện tử năm học 2023-20234. Hợp đồng số: 240525-18/VNPT VNP-BDG-KHDN2/HĐ VNPT HBĐT-LVN, ngày 25/05/2024, Hóa đơn số: 151084, ký hiệu: 1K24TBA, ngày 09/09/2024	61118	5111	13,222,000
CKKB00524.	24/09/2024	6912	CK tiền sửa chữa máy chiếu. Hóa đơn số: 120, KH: 2C24TMA, ngày 19/06/2024	61118	5111	5,612,000
Cộng theo tiểu mục: 6912						**78,581,000**

Chứng từ		Tiểu mục	Diễn giải	TK Nợ	TK Có	Số tiền
Số	Ngày					
CKKB00468.	18/07/2024	6913	CK tiền sửa chữa máy lạnh phòng hiệu trưởng. Hóa đơn số: 0000467, KH: 1C24TDK, ngày 19/06/2024	61111	5111	1,650,000
CKKB00526.	26/09/2024	6913	CK tiền sửa chữa máy photo đề thi học sinh. HĐ số: 00001231, KH: 2C24TLV, ngày 06/08/2024	61118	5111	6,700,000
Cộng theo tiểu mục: 6913						**8,350,000**

Chứng từ		Tiểu mục	Diễn giải	TK Nợ	TK Có	Số tiền
Số	Ngày					
CKKB00467.	18/07/2024	6949	CK tiền sửa chữa đèn, quạt phòng học sinh. Hóa đơn số: 72, KH: 1C24TNK, ngày 08/07/2024	61118	5111	9,562,300

Cộng theo tiểu mục: 6949	9,562,300
Cộng theo mục: 6900	96,493,300

Đơn vị: Trường THPT Bàu Bàng

Địa chỉ: Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

Chứng từ		Tiểu mục	Diễn giải	TK Nợ	TK Có	Số tiền
Số	Ngày					
Tổng cộng						96,493,300

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)